



Grant Thornton

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần May Sông Hồng (“Công ty”), Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng và Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (“các công ty con”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong giai đoạn và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Trảng Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính hợp nhất
của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và Công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Số 22-11-025-4

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần May Sông Hồng (“Công ty”) và Công ty con, được lập ngày 15 tháng 3 năm 2023, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và cùng với bản tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 32.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty và các công ty con. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



CÔNG TY TNHH GRANT THORNTON (VIỆT NAM)

TNHH
GRANT THORNTON
(VIỆT NAM)

Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 0821-2023-068-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 3 năm 2023

Lê Quảng Hòa

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán

Số: 2587-2023-068-1

Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.341.793.865.862	2.489.368.113.261
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	424.037.510.710	378.601.417.122
Tiền		111	404.037.510.710	153.686.326.711
Các khoản tương đương tiền		112	20.000.000.000	224.915.090.411
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	955.600.000.000	468.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	955.600.000.000	468.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	340.632.310.548	664.276.271.577
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	346.113.350.080	623.227.685.167
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	27.332.805.517	74.528.873.548
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	6.351.999.728	5.685.557.639
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(39.165.844.777)	(39.165.844.777)
Hàng tồn kho	11	140	603.115.360.887	938.431.458.018
Hàng tồn kho		141	612.983.453.341	951.753.940.554
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.868.092.454)	(13.322.482.536)
Tài sản ngắn hạn khác		150	18.408.683.717	40.058.966.544
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	7.826.875.921	7.574.823.829
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	9.461.359.405	31.721.407.586
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước		153	1.120.448.391	762.735.129
Tài sản dài hạn		200	952.402.140.865	713.268.557.199
Các khoản phải thu dài hạn		210	21.374.768.500	21.374.768.500
Phải thu dài hạn khác	9	216	21.374.768.500	21.374.768.500
Tài sản cố định		220	841.750.641.890	499.857.013.548
Tài sản cố định hữu hình	13	221	831.280.799.523	490.565.617.717
- Nguyên giá		222	2.033.112.901.920	1.573.683.264.185
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.201.832.102.397)	(1.083.117.646.468)
Tài sản cố định vô hình		227	10.469.842.367	9.291.395.831
- Nguyên giá		228	41.662.419.984	35.172.912.493
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(31.192.577.617)	(25.881.516.662)
Tài sản dở dang dài hạn		240	21.704.890.751	159.091.304.266
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	242	21.704.890.751	159.091.304.266
Tài sản dài hạn khác		260	67.571.839.724	32.945.470.885
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	67.571.839.724	32.945.470.885
Tổng tài sản		270	3.294.196.006.727	3.202.636.670.460

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.575.145.088.900	1.707.235.719.060
Nợ ngắn hạn		310	1.269.232.052.172	1.528.822.236.783
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	239.986.526.439	220.322.012.893
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	15.005.510.370	20.116.466.743
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	36.548.384.559	33.766.358.492
Phải trả người lao động	18	314	493.243.047.483	460.748.508.446
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	35.717.023.670	160.710.985.142
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	6.432.579.426	11.821.914.741
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	376.478.196.291	552.060.063.192
Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	321	30.047.162.305	20.000.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	322	35.773.621.629	49.275.927.134
Nợ dài hạn		330	305.913.036.728	178.413.482.277
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338	305.913.036.728	178.413.482.277
Vốn chủ sở hữu		400	1.719.050.917.827	1.495.400.951.400
Vốn chủ sở hữu	24	410	1.719.050.917.827	1.495.400.951.400
Vốn góp của chủ sở hữu	25	411	750.141.000.000	500.094.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	500.094.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	183.792.535.504	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	1.972.416.636	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	673.327.847.678	736.020.281.557
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	298.602.494.659	518.681.600.561
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	374.725.353.019	217.338.680.996
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	71.000.000	71.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	109.746.118.009	73.450.717.703
Tổng nguồn vốn		440	3.294.196.006.727	3.202.636.670.460

Nam Định, Việt Nam

Ngày 15 tháng 3 năm 2023



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Lê Văn Quang

Kế toán trưởng

Lê Văn Quang

Người lập biểu

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	5.522.914.526.633	4.749.097.549.089
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	(1.956.957.808)	(1.474.797.542)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	5.520.957.568.825	4.747.622.751.547
Giá vốn hàng bán	29, 34	11	(4.692.290.659.915)	(3.817.037.706.283)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	828.666.908.910	930.585.045.264
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	152.132.247.968	77.817.780.264
Chi phí tài chính	31	22	(65.115.820.601)	(18.883.283.921)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(33.904.594.116)	(10.033.194.841)
Chi phí bán hàng	32, 34	25	(173.362.772.487)	(144.883.675.422)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33, 34	26	(296.762.928.863)	(298.756.826.696)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	445.557.634.927	545.879.039.489
Thu nhập khác		31	2.598.904.097	428.568.729
Chi phí khác		32	(9.103.992.448)	(3.649.250.267)
Lãi khác		40	(6.505.088.351)	(3.220.681.538)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35	50	439.052.546.576	542.658.357.951
Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51	(101.367.330.149)	(100.292.474.832)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	52	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	337.685.216.427	442.365.883.119
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	24	61	374.889.816.121	442.381.430.996
Lãi thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24	62	(37.204.599.694)	(15.547.877)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	70	4.998	5.897

Nam Định, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2023



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quang

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Quang

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	439.052.546.576	542.658.357.951
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	133.657.062.505	133.123.478.907
Các khoản dự phòng		03	6.592.772.223	(170.009.488.294)
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	11.564.465.965	(11.685.915.984)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(73.429.216.840)	(53.463.150.827)
Chi phí lãi vay		06	33.904.594.116	10.033.194.841
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		08	551.342.224.545	450.656.476.594
Thay đổi các khoản phải thu		09	340.801.140.024	(157.141.022.913)
Thay đổi hàng tồn kho		10	338.770.487.213	(295.926.013.064)
Thay đổi các khoản phải trả		11	(164.353.856.362)	296.353.079.479
Thay đổi chi phí trả trước		12	(34.878.420.931)	1.140.875.340
Tiền lãi vay đã trả		14	(33.904.594.116)	(10.033.194.841)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(94.000.000.000)	(85.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(13.502.305.505)	(137.136.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		20	890.274.674.868	199.913.064.595
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(259.537.941.084)	(258.965.307.937)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	986.663.636	227.272.727
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(1.437.600.000.000)	(658.706.200.640)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	950.000.000.000	1.027.929.108.564
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	72.442.553.204	53.235.878.100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		30	(673.708.724.244)	163.720.750.814

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ nhận vốn góp		31	73.500.000.000	-
Tiền thu từ đi vay		33	2.729.610.148.626	3.317.113.421.700
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(2.781.959.238.950)	(3.062.457.349.449)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(187.446.330.000)	(374.872.109.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	(166.295.420.324)	(120.216.036.949)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm				
Tiền và tương đương tiền đầu năm	5	60	378.601.417.122	136.083.117.843
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(4.834.436.712)	(899.479.181)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	70	424.037.510.710	378.601.417.122

Nam Định, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2023



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quang

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Quang

Lê Văn Quang
Người lập biểu

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”).

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điếu nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2022, hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam và văn phòng chi nhánh tại số 419A đường Ngô Gia Tự, Phường 10, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Trong năm, Công ty đã dừng hoạt động văn phòng chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Công ty con bắt đầu đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ tháng 2 năm 2022.

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Xuân Trường có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, công ty con đang trong giai đoạn xây dựng nhà máy.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có 12.033 nhân viên (31 tháng 12 năm 2021: 11.450 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được hợp nhất trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần May Sông Hồng và báo cáo tài chính của các công ty con như trình bày ở Thuyết minh số 1.

Công ty con

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Công ty từ hoạt động của công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Công ty đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Công ty không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con sẽ được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công

ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Công ty. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con. Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty và các công ty con mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo

phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất để thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty và các công ty con đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty và các công ty con tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty và các công ty con.

4.18 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty và các công ty con không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập

của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.23 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán của Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty và các công ty con phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.24 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.25 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.26 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty và các công ty con tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.27 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.28 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	58.246.436.536	1.785.348.618
Tiền gửi ngân hàng	345.791.074.174	151.900.978.093
	404.037.510.710	153.686.326.711
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	20.000.000.000	224.915.090.411
	424.037.510.710	378.601.417.122

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn nắm giữ không quá 3 tháng với lãi suất 6,6%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	530.600.000.000	-	35.000.000.000	-
Trái phiếu (ii)	425.000.000.000	-	433.000.000.000	-
	955.600.000.000	-	468.000.000.000	-

(i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm với lãi suất từ 6,5% tới 10,6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này (Thuyết minh 23).

(ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 1 năm với lãi suất từ 8,9%/năm đến 9,05%/năm.

7. Phải thu của khách hàng

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Columbia Sportwear	28.410.760.178	52.501.618.330
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	86.630.753.504	54.621.266.332
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	31.300.267.505	72.384.800.019
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	11.437.110.594	84.760.299.073
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	110.944.087.231	275.708.409.172
Phải thu khách hàng khác	77.390.371.068	83.251.292.241
	346.113.350.080	623.227.685.167

8. Trả trước cho người bán

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
WORLD FASHION EXCHANGE (I) PVT., LTD	6.371.087.074	5.660.512.079
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	-	28.569.665.488
Kai Cherng Enterprise Co., Ltd.	2.207.956.006	2.336.818.817
Khác	8.753.762.437	27.961.877.164
	27.332.805.517	74.528.873.548

9. Các khoản phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	425.494.660	170.372.850
Ký quỹ, ký cược	326.809.000	440.825.500
Khác	5.599.696.068	5.074.359.289
	6.351.999.728	5.685.557.639
Dài hạn		
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng	21.374.768.500	21.374.768.500
	27.726.768.228	27.060.326.139

10. Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2022			31 tháng 12 năm 2021		
	Giá trị có thể			Giá trị có thể		
	Giá gốc VNĐ	thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu thương mại quá hạn						
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các khách hàng khác	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270
	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777

11. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi đường	20.933.110.644	-	38.079.160.871	-
Nguyên liệu, vật liệu	163.140.004.246	(959.911.053)	280.041.094.934	(1.529.290.054)
Công cụ, dụng cụ	1.185.022.416	-	24.060.657.162	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	134.025.231.734	-	111.522.392.879	-
Thành phẩm	293.700.084.301	(8.908.181.401)	464.011.846.965	(11.793.192.482)
Hàng hóa	-	-	2.577.596.918	-
Hàng gửi bán	-	-	31.461.190.825	-
	612.983.453.341	(9.868.092.454)	951.753.940.554	(13.322.482.536)

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 lần lượt là 7.421.905.002 VNĐ và 970.116.509 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 7.907.989.291 VNĐ và 1.479.290.038 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 khoảng 1.640.078.807 VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 4.316.894.490 VNĐ) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	13.322.482.536	40.855.300.716
Biến động thuần dự phòng trong năm	(3.454.390.082)	(27.532.818.180)
Số dư cuối năm	9.868.092.454	13.322.482.536

12. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	4.680.791.443	2.314.566.892
Chi phí khác	3.146.084.478	5.260.256.937
	7.826.875.921	7.574.823.829
Dài hạn		
Tiền thuê đất	16.779.291.548	17.383.898.042
Công cụ, dụng cụ	50.792.548.176	15.561.572.843
	67.571.839.724	32.945.470.885
	75.398.715.645	40.520.294.714

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2022	975.975.303.771	526.345.705.849	39.521.714.517	31.840.540.048	1.573.683.264.185
Mua trong năm	12.141.992.322	109.676.901.786	19.386.049.797	22.229.624.351	163.434.568.256
Chuyển từ XDCB hoàn thành	288.229.580.142	-	-	-	288.229.580.142
Chuyển từ hàng tồn kho	586.060.000	13.648.900.492	-	3.278.839.500	17.513.799.992
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.668.179.142)	(5.247.687.182)	-	(6.915.866.324)
Xóa sổ	(700.000.000)	(1.294.073.571)	(439.552.760)	(398.818.000)	(2.832.444.331)
31 tháng 12 năm 2022	1.276.232.936.235	646.709.255.414	53.220.524.372	56.950.185.899	2.033.112.901.920
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2022	(635.203.741.778)	(392.534.303.012)	(27.549.145.101)	(27.830.456.577)	(1.083.117.646.468)
Khấu hao trong năm	(68.158.560.899)	(51.091.723.230)	(5.217.994.758)	(3.877.722.663)	(128.346.001.550)
Thanh lý, nhượng bán	-	1.668.179.142	5.247.687.182	-	6.915.866.324
Xóa sổ	700.000.000	1.294.073.571	439.552.760	282.052.966	2.715.679.297
31 tháng 12 năm 2022	(702.662.302.677)	(440.663.773.529)	(27.079.899.917)	(31.426.126.274)	(1.201.832.102.397)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2022	340.771.561.993	133.811.402.837	11.972.569.416	4.010.083.471	490.565.617.717
31 tháng 12 năm 2022	573.570.633.558	206.045.481.885	26.140.624.455	25.524.059.625	831.280.799.523

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản hình thành từ các khoản vay của Công ty đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là khoảng 672 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 571 tỷ VNĐ).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 tài sản cố định của Công ty và các công ty con với tổng giá trị còn lại là khoảng 552,5 tỷ VNĐ (31 tháng 12 năm 2021: 154,9 tỷ VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Công ty vay ngân hàng (xem Thuyết minh số 23).

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Số dư đầu năm	159.091.304.266	14.286.046.630
Tăng trong năm	150.843.166.627	165.003.830.806
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(836.397.503)
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(288.229.580.142)	(19.362.175.667)
Số dư cuối năm	21.704.890.751	159.091.304.266
Trong đó:		
Dự án xây dựng nhà máy Sông Hồng - Nghĩa Hưng	21.704.890.751	159.034.562.448
Khác	-	56.741.818
	21.704.890.751	159.091.304.266

15. Phải trả người bán

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Số có khả năng		Số có khả năng	
	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	trả nợ VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Soochow Reliance International Trading Co.,Ltd	15.653.704.526	15.653.704.526	180.770.897	180.770.897
Công ty TNHH Formosa Taffeta	1.592.408.418	1.592.408.418	12.286.914.228	12.286.914.228
Công ty TNHH Tin Trục	20.591.111.401	20.591.111.401	21.973.827.641	21.973.827.641
Shang Hai Sunway International Ltd.	26.663.006.288	26.663.006.288	8.200.644.122	8.200.644.122
Công ty Cổ phần Xây dựng Hợp Lực	42.490.557.227	42.490.557.227	-	-
Suzhou Xinyuanheng Textile Technology Co.,Ltd	32.592.714	32.592.714	21.518.602.649	21.518.602.649
Phải trả cho các đối tượng khác	130.021.137.935	130.021.137.935	149.579.247.241	149.579.247.241
	237.044.518.509	237.044.518.509	213.740.006.778	213.740.006.778
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 37)				
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	2.942.007.930	2.942.007.930	6.582.006.115	6.582.006.115
	239.986.526.439	239.986.526.439	220.322.012.893	220.322.012.893

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
SAE-A TRADING CO., LTD	2.106.789.803	2.948.004.586
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	512.034.641	2.682.222.797
HANSOLL TEXTILE LTD	-	1.791.221.419
Phải trả cho các đối tượng khác	12.386.685.926	12.695.017.941
	15.005.510.370	20.116.466.743

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2021		Trong năm	31 tháng 12 năm 2022
	Giá trị	Tăng	Thanh toán/Bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	40.825.130	27.314.237.716	(27.355.062.846)	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	1.031.565.276	17.251.916.503	(17.460.182.638)	823.299.141
Thuế nhập khẩu	5.743.080	4.259.285.007	(4.074.584.530)	190.443.557
Thuế thu nhập cá nhân	7.248.563.869	6.235.478.516	(13.459.992.765)	24.049.620
Thuế thu nhập doanh nghiệp	25.434.571.754	101.367.330.149	(94.000.000.000)	32.801.901.903
Các loại thuế khác	5.089.383	17.147.868.394	(14.444.267.439)	2.708.690.338
	33.766.358.492	173.576.116.285	(170.794.090.218)	36.548.384.559

18. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	127.768.255.264	97.734.178.014
Dự phòng quỹ tiền lương phải trả	194.454.007.300	194.781.127.489
Tiền thưởng phải trả người lao động	171.020.784.919	168.233.202.943
	493.243.047.483	460.748.508.446

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương phép	-	36.927.277.278
Chi phí bảo hộ lao động	596.083.277	56.396.248.139
Chi phí cơm ca	9.231.610.057	46.179.087.241
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	20.164.792.706	20.628.454.536
Khác	5.724.537.630	579.917.948
	35.717.023.670	160.710.985.142

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.897.818.680	799.612.300
Bảo hiểm xã hội	317.894.656	-
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (i)	182.977.183	5.812.991.185
Hợp tác kinh doanh với Hãng Multiwaw	1.697.700.000	1.697.700.000
Phải trả cổ tức	472.407.800	383.487.800
Phải trả ốm đau thai sản cho nhân viên	-	211.523.726
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.863.781.107	2.916.599.730
	6.432.579.426	11.821.914.741

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh số 36).

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	49.275.927.134	35.319.033.047
Trích trong năm	-	13.978.894.087
Sử dụng trong năm	(13.502.305.505)	(22.000.000)
Số dư cuối năm	35.773.621.629	49.275.927.134

22. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong năm như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	20.000.000.000	19.924.845.652
Trích trong năm	30.000.000.000	20.000.000.000
Sử dụng trong năm	(19.952.837.695)	(19.924.845.652)
Số dư cuối năm	30.047.162.305	20.000.000.000

23. Vay và nợ thuế tài chính

	31 tháng 12 năm 2022		Trong năm		31 tháng 12 năm 2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định (i)	-	-	465.209.530.680	(573.682.450.885)	108.472.920.205	108.472.920.205
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	-	-	318.174.441.449	(318.174.441.449)	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	376.478.196.291	376.478.196.291	1.820.993.399.920	(1.888.102.346.616)	443.587.142.987	443.587.142.987
	376.478.196.291	376.478.196.291	2.604.377.372.049	(2.779.959.238.950)	552.060.063.192	552.060.063.192
Vay dài hạn						
Vay VND và USD - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định (iv)	305.913.036.728	305.913.036.728	129.499.554.451	(2.000.000.000)	178.413.482.277	178.413.482.277
	682.391.233.019	682.391.233.019	2.733.876.926.500	(2.781.959.238.950)	730.473.545.469	730.473.545.469

(i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2022/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 270 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 25 tháng 5 năm 2023. Các khoản vay này chịu lãi suất 2,2%/năm. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng Hưng. Khoản vay đã được thanh toán toàn bộ trong năm 2022.

(ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng mới nhất số 112464.23.775.2224835.TD ngày 1 tháng 2 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Đây là các khoản vay tín chấp, chịu lãi suất từ 1,8%/năm đến 2,9%/năm.

(iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức mới nhất số 01/2023/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 4 tháng 1 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức không vượt quá 12 tháng kể từ ngày cấp hạn mức tín dụng, tức ngày 30 tháng 12 năm 2023. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất 1,8%/năm đến 2%/năm. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng, gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi 35 tỷ VNĐ (Thuyết minh 6); hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 7, Sông Hồng 8; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 4, Xuân Trường, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định.

(iv) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2021/VCB.NDI/16750081/CTD ngày 26 tháng 7 năm 2021 có hạn mức tín dụng là 400 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để phục vụ cho các hạng mục của dự án xây dựng nhà máy Nghĩa Phong của Công ty con. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng là không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, đến ngày 26 tháng 7 năm 2022. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 3 Hợp đồng Cấp tín dụng. Các khoản vay này được giải ngân bằng VNĐ và USD, chịu lãi suất cố định 7,5%/năm trong 2 năm đầu và lãi suất thả nổi cho các năm tiếp theo (kể từ 26

tháng 7 năm 2023). Khoản vay được bảo đảm bởi toàn bộ công trình xây dựng, máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất, phương tiện vận tải, hệ thống thiết bị nhà xưởng và tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án "Xây dựng Khu sản xuất may xuất khẩu" của Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quý đầu tư phát triển VND	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư, 1 tháng 1 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	682.688.694.648	73.466.265.580	1.442.084.912.368
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	442.381.430.996	(15.547.877)	442.365.883.119
Trả cổ tức	-	-	-	-	(375.070.950.000)	-	(375.070.950.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(13.978.894.087)	-	(13.978.894.087)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2021	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	736.020.281.557	73.450.717.703	1.495.400.951.400
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	736.020.281.557	73.450.717.703	1.495.400.951.400
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	250.047.000.000	-	-	-	(250.047.000.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(187.535.250.000)	-	(187.535.250.000)
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	374.889.816.121	(37.204.599.694)	337.685.216.427
Tăng do góp vốn vào công ty con	-	-	-	-	-	73.500.000.000	73.500.000.000
Số dư, 31 tháng 12 năm 2022	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	673.327.847.678	109.746.118.009	1.719.050.917.827

(i) Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2021 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 24/2022/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 29 tháng 4 năm 2022, với tỷ lệ phát hành 2:1 (Cổ đông sở hữu 2 cổ phần tại ngày chốt danh sách cổ đông để phát hành cổ phiếu trả cổ tức sẽ được nhận thêm 1 cổ phần mới).

(ii) Tạm ứng cổ tức bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 77/2022/NQ/HĐQT/MSH ngày 14 tháng 11 năm 2022.

25. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	119.560.800.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	51.987.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	10.941.600.000	2,19%
Bà Phạm Thị Sông Ngân	55.502.250.000	7,40%	37.001.500.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	64.800.000.000	12,96%
Các cổ đông khác	276.303.850.000	36,83%	215.802.500.000	42,20%
	750.141.000.000	100%	500.094.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VNĐ		VNĐ	
Vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ	500.094.000.000		500.094.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	250.047.000.000		-	
Vốn góp cuối kỳ	750.141.000.000		500.094.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	187.535.250.000		375.070.950.000	

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	Số lượng cổ phiếu		Số lượng cổ phiếu	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100		50.009.400	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100		50.009.400	
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100		50.009.400	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100		50.009.400	
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100		50.009.400	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
	31 tháng 12 năm 2022		31 tháng 12 năm 2021	
	VNĐ		VNĐ	
Lợi nhuận sau thuế	374.889.816.121		442.381.430.996	
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	374.889.816.121		442.381.430.996	
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm (*)	75.014.100		75.014.100	
Lãi cơ bản trên 1 cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	4.998		5.897	

(*) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm của kỳ hiện tại và kỳ so sánh đã được điều chỉnh cho việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm.

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VND, như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	6.301.530	5.478.098

28. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	4.732.705.394.350	3.967.796.692.982
Doanh thu dịch vụ gia công	789.623.796.238	781.300.856.107
Khác	585.336.045	-
	5.522.914.526.633	4.749.097.549.089

29. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.959.100.578.415	3.180.472.963.597
Giá vốn dịch vụ gia công	733.190.081.500	636.564.742.686
	4.692.290.659.915	3.817.037.706.283

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	72.442.553.204	53.235.878.100
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.689.694.764	24.581.902.164
	152.132.247.968	77.817.780.264

31. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	33.904.594.116	10.033.194.841
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.211.226.485	8.850.089.080
	65.115.820.601	18.883.283.921

32. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.522.732.651	7.596.121.944
Chi phí khấu hao	4.027.065.021	3.994.675.495
Chi phí nhân công	6.583.288.472	2.095.576.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	143.477.352.658	120.184.660.784
Chi phí bằng tiền khác	13.752.333.685	11.012.641.124
	173.362.772.487	144.883.675.422

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.874.417.192	4.948.445.448
Chi phí khấu hao	16.453.527.996	21.508.839.002
Chi phí nhân công	157.878.590.180	179.004.923.781
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(9.395.732.686)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.239.992.556	51.157.365.223
Chi phí bằng tiền khác	64.316.400.939	51.532.985.928
	296.762.928.863	298.756.826.696

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.504.381.318.824	2.462.780.816.545
Chi phí nhân công	1.718.040.962.966	1.628.325.797.752
Chi phí khấu hao	133.657.062.505	133.123.478.907
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(9.395.732.686)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	342.968.178.472	261.365.680.296
Chi phí bằng tiền khác	201.843.299.844	137.629.964.340
	4.900.890.822.611	4.613.830.005.154

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Các công ty con

Công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất 17% trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty con được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 4 năm tiếp theo.

Theo Luật Thuế TNDN sửa đổi số 32/2013/QH13 ban hành ngày 19 tháng 6 năm 2013 và các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	439.052.546.576	542.658.357.951
<i>Các khoản điều chỉnh cho:</i>		
Các chi phí không được trừ	1.621.836.552	1.319.476.117
Điều chỉnh hợp nhất	(3.493.590.622)	1.705.479.452
Thu nhập tính thuế cho các đơn hàng đã hoàn thiện thủ tục hải quan nhưng chưa đủ điều kiện ghi nhận doanh thu	-	4.522.261.343
Thu nhập tính thuế cho các đơn hàng đã hoàn thiện thủ tục hải quan từ năm trước	(4.522.261.343)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(11.359.093.512)	11.359.093.512
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện năm trước thực hiện trong năm nay	9.609.458.618	(3.003.934.281)
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	430.908.896.269	558.560.734.094

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
<i>Trong đó:</i>		
Lỗ của công ty con	(75.927.754.477)	(31.730.362)
Thu nhập tính thuế từ dự án đầu tư mở rộng được giảm 50% thuế suất (10%) (*)	-	114.260.180.593
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	506.836.650.746	444.332.283.863
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	-	11.426.018.059
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	101.367.330.149	88.866.456.773
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	101.367.330.149	100.292.474.832

(*) Trong năm 2016, Công ty đã hoàn thành việc thực hiện đầu tư bổ sung và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất (“dự án đầu tư mở rộng”) tại nhà máy Sông Hồng 9. Theo đó, Công ty được miễn thuế trong hai (2) năm (từ năm 2016 đến năm 2017) và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong bốn (4) năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2021) đối với thu nhập tăng thêm từ dự án đầu tư mở rộng này theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 12 năm 2013, quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN.

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 vì Công ty và các công ty con không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 31 tháng 12 năm 2022.

36. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền bổ sung cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	30.041.902.951	48.584.433.297

37. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty và các công ty con trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
3	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
4	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
5	Bà Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT
6	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
7	Ông Đinh Trang Thi	Thành viên HĐQT
8	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
9	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
10	Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty và các công ty con đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
			VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu và chi phí dịch vụ	27.168.830.094	50.782.125.241

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2022	
		Phải trả người bán VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	2.942.007.930	182.977.183

Các bên có liên quan	Quan hệ	31 tháng 12 năm 2021	
		Phải trả người bán VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan	6.582.006.115	5.812.991.185

38. Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thù lao nhận được của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm kết thúc ngày	
		31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	1.152.976.241	1.303.184.923
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.343.107.093	1.480.526.543
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	1.128.839.869	1.170.539.664
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	1.151.451.858	1.309.985.722
Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	168.475.254	770.108.929
		4.944.850.315	6.034.345.781

39. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Trong năm tới	4.145.224.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	16.580.898.140	16.580.898.140
Sau 5 năm	84.171.783.465	89.924.781.000
	104.897.906.140	110.650.903.675

Cam kết chi phí vốn

Trong năm, Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (Nghĩa Hưng), công ty con, đã ký hợp đồng với các nhà thầu để thực hiện các công việc xây dựng của Dự án Xây dựng nhà xưởng của Nghĩa Hưng, với tổng giá trị hợp đồng còn đang thực hiện là khoảng 372 tỷ VNĐ (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Các công việc xây dựng dự kiến sẽ hoàn thành trong năm nay. Tại ngày của báo cáo này, Nghĩa Hưng đã trả cho các nhà thầu xây dựng liên quan đến các hợp đồng này số tiền là khoảng 335 tỷ VNĐ.

Cam kết góp vào công ty con

Theo Nghị quyết số 77/2022/NQ/HĐQT/MSH ngày 14 tháng 11 năm 2022, Hội đồng Quản trị đã thông qua kế hoạch góp vốn vào Công ty BSS Logistics Việt Nam ("Công ty BSS"). Theo đó, Công ty sẽ góp 4,08 tỷ VNĐ vào Công ty BSS để sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty BSS sau khi góp. Công ty BSS là một công ty thành lập ở Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ vận tải và hỗ trợ khách liên quan đến vận tải. Tại ngày của báo cáo này, Công ty đang hoàn thiện các thủ tục cần thiết để thực hiện việc góp vốn nêu trên.

40. Mục tiêu và chính sách quản trị rủi ro

Công ty và các công ty con chịu các rủi ro khác nhau liên quan đến sử dụng các công cụ tài chính. Các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả của Công ty và các công ty con đã được phân loại theo khoản mục trên Thuyết minh số 4.23. Các rủi ro chính của Công ty và các công ty con là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Các chính sách quản trị rủi ro của Công ty và các công ty con tập trung chủ yếu vào việc đảm bảo dòng tiền ngắn đến trung hạn của Công ty và các công ty con bằng cách giảm thiểu các tác động từ thị trường tài chính.

Các rủi ro tài chính trọng yếu tác động đến hoạt động của Công ty và các công ty con được mô tả dưới đây.

40.1 Rủi ro thị trường

Công ty và các công ty con chịu tác động của rủi ro thị trường thông qua việc sử dụng các công cụ tài chính, đặc biệt là rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá do đặc thù hoạt động kinh doanh và đầu tư của Công ty và các công ty con.

Biến động tỷ giá hối đoái

Hầu hết các giao dịch của Công ty và các công ty con được thực hiện bằng Đồng Việt Nam. Tác động của rủi ro tiền tệ phát sinh từ hoạt động mua bán với nước ngoài của Công ty và các công ty con, ngoài ra Công ty và các công ty con cũng có các khoản vay thực hiện bằng ngoại tệ chủ yếu bằng Đô la Mỹ ("USD").

Tài sản và nợ phải trả tài chính phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Tương đương VNĐ	Tương đương VNĐ
	USD	USD
Tài sản tài chính	664.979.637.486	767.113.731.449
Nợ tài chính	(484.192.905.663)	(647.621.947.771)
Ảnh hưởng ngắn hạn	180.786.731.823	119.491.783.678
Tài sản tài chính dài hạn	-	-
Nợ tài chính dài hạn	-	(7.311.597.923)
Ảnh hưởng dài hạn	-	(7.311.597.923)

Bảng sau đây biểu thị sự nhạy cảm của kết quả hoạt động thuần trong năm và vốn liên quan đến tài sản và nợ phải trả tài chính dưới sự thay đổi của tỷ giá USD/VNĐ.

Giả sử có một sự thay đổi +/- 3,5% tỷ giá USD/VNĐ cho Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: +/-1,4%). Cả hai tỷ lệ này được xác định dựa vào sự biến động của thị trường tỷ giá bình quân trong 12 tháng trước đó. Việc phân tích sự nhạy cảm dựa vào các công cụ tài chính phải sinh bằng ngoại tệ mà Công ty và các công ty con nắm giữ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất và đánh giá tác động của hợp đồng kỳ hạn và tác động của thay đổi tỷ giá ngoại tệ.

Nếu USD tăng so với VNĐ tương ứng là 3,5% (năm 2021: 1,4%) thì điều này sẽ có những tác động sau đây:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Kết quả thuần trong năm	5.080.812.338	1.256.418.080
Vốn chủ sở hữu	5.080.812.338	1.256.418.080

Nếu USD giảm so với VNĐ tương ứng là 3,5% (năm 2021: 1,4%) thì điều này sẽ có những tác động sau đây:

	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	VNĐ	VNĐ
Kết quả thuần trong năm	(5.080.812.338)	(1.256.418.080)
Vốn chủ sở hữu	(5.080.812.338)	(1.256.418.080)

Tác động tỷ giá ngoại tệ biến động giữa các năm phụ thuộc vào lượng giao dịch ngoại tệ. Tuy nhiên, phân tích ở trên được coi là đại diện cho rủi ro ngoại tệ của Công ty và các công ty con.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý (rủi ro giá trị hợp lý lãi suất) hoặc dòng tiền tương lai (rủi ro dòng tiền lãi suất) của một công cụ tài chính sẽ biến động do tác động của thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro giá trị hợp lý lãi suất từ báo cáo tài chính hợp nhất với lãi suất cố định được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty và các công ty con có các khoản vay lãi suất cố định là 376.478.196.291 VNĐ và các khoản vay với lãi suất điều chỉnh định kỳ là 305.913.036.728 VNĐ. Tuy nhiên, sự điều chỉnh lãi suất cho các khoản vay này trong năm không đáng kể. Ngoài ra, Công ty và các công ty con không có bất cứ công cụ tài chính nào cần phải được ghi nhận bằng giá trị hợp lý. Do đó, thay đổi rủi ro lãi suất không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con.

40.2 Rủi ro tín dụng

Công ty và các công ty con đối mặt với rủi ro tín dụng trong giới hạn giá trị ghi sổ của tài sản tài chính ghi nhận tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, được tóm tắt như sau:

	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ	31 tháng 12 năm 2021 VNĐ
Các nhóm tài sản tài chính – giá trị ghi sổ		
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	955.600.000.000	468.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.037.510.710	378.601.417.122
Phải thu thương mại và phải thu khác – Thuần	363.047.157.604	611.122.166.529
	1.742.684.668.314	1.457.723.583.651

Công ty và các công ty con liên tục theo dõi khả năng không trả được nợ của khách hàng và các đối tác khác, được xác định riêng lẻ hoặc bởi Công ty, và kết hợp thông tin này để kiểm soát rủi ro tín dụng. Chính sách của Công ty và các công ty con chỉ dùng cho các đối tác đáng tin cậy.

Ban Tổng Giám đốc cho rằng tất cả các tài sản tài chính ở trên không bị suy giảm giá trị tại mỗi ngày báo cáo sau khi xem xét chất lượng tín dụng tốt ngoại trừ các khoản đã được lập dự phòng phải thu khó đòi.

40.3 Rủi ro thanh khoản

Công ty và các công ty con quản lý nhu cầu thanh khoản bằng cách theo dõi sát sao lịch trả nợ phục vụ cho việc thanh toán các khoản nợ phải trả tài chính dài hạn cũng như dòng tiền ra hàng ngày. Nhu cầu thanh khoản được theo dõi trong các dải thời gian khác nhau.

Công ty và các công ty con duy trì một mức tiền và chứng khoán có thể bán được để đáp ứng yêu cầu thanh khoản cho giai đoạn lên đến 30 ngày.

Tại ngày 31 tháng 12, các khoản nợ của Công ty và các công ty con có thời gian đáo hạn được tóm tắt như sau:

	Ngắn hạn		Dài hạn
	Trong vòng 1 năm VNĐ	1 đến 5 năm VNĐ	Trên 5 năm VNĐ
31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	376.478.196.291	305.913.036.728	-
Phải trả người bán	239.986.526.439	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	601.213.434.513	-	-
	1.217.678.157.243	305.913.036.728	-
31 tháng 12 năm 2021			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	552.060.063.192	178.413.482.277	-
Phải trả người bán	220.322.012.893	-	-
Nợ phải trả tài chính ngắn hạn khác	702.557.335.463	-	-
	1.474.939.411.548	178.413.482.277	-

41. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, so với giá trị sổ sách được trình bày dưới đây:

	31 tháng 12 năm 2022	31 tháng 12 năm 2021
	Giá trị ghi sổ	Giá trị ghi sổ
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Các khoản cho vay và phải thu		
Tiền và các khoản tương đương tiền	424.037.510.710	378.601.417.122
Các khoản phải thu – Thuần	363.047.157.604	611.122.166.529
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	955.600.000.000	468.000.000.000
	1.742.684.668.314	1.457.723.583.651
Nợ phải trả tài chính		
Nợ tài chính khác		
Phải trả người bán	239.986.526.439	220.322.012.893
Nợ phải trả tài chính khác	601.213.434.513	702.557.335.463
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	682.391.233.019	730.473.545.469
	1.523.591.193.971	1.653.352.893.825

Công ty và các công ty con chưa đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán bởi vì không có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

42. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được kiểm toán.

43. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 hoặc kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

44. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 15 tháng 3 năm 2023



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Quang

Lê Văn Quang
Kế toán trưởng

Quang

Lê Văn Quang
Người lập biểu

2.1.1.1